

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 212/2021/DS-ST

Ngày 05-7-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Oanh

2. Ông Nguyễn Đình Nghịch

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình, chức vụ: Thư ký
Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà
Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk
Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 816/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 9 năm
2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số 196/2021/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số
75/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số
123/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021, giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông Đào Anh Đ, sinh năm 1984 - Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn 17, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- **Bị đơn:** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê
T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng
quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm
Đình B, sinh năm 1957. - *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

Địa chỉ: 65 Trần Nhật Duật, phường Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk
Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 524/GUQ ngày 04 tháng 9 năm 2020).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm
1959.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Đào Anh Đ, sinh
năm 1984 - Có mặt.

Trú tại: Thôn 17, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Đào Anh Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Đào Anh Đ trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, bà Nguyễn Thị T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 10.500m². Trên cơ sở đơn của bà Nguyễn Thị T thì vào ngày 27/8/2011 giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T đã ký Hợp đồng số 553/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 553/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: bà Nguyễn Thị T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.500m² (tương ứng với 1,050ha), diện tích bờ lô 1.525m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 04b, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 51.834.381đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 30.913.581đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà T phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2012-2013, bà T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên đến ngày 12/11/2013 bà T đã làm đơn xin chuyển lô cà phê khoán gọn; Ngày 21/11/2013, Tổng giám đốc Công ty đã chấp thuận đơn của bà T; Ngày 21/11/2013 Công ty đã ra thông báo số 27/TB-CT về việc: “Tổ chức đấu thầu trong nội bộ Công ty lô cà phê kinh doanh khoán gọn” trước đây bà hợp đồng khoán gọn (lô số 4b tờ bản đồ số 12, diện tích 1,050ha trồng năm 1990 thuộc đội 17/3 quản lý).

Ngày 26/11/2013, tôi Đào Anh Đ làm đơn xin đấu thầu lô cà phê kinh doanh nêu trên; Ngày 27/11/2013 Công ty tổ chức đấu thầu công khai và tôi Đào Anh Đ đã trúng thầu: với giá khởi điểm là: 23.138.424đồng; tôi phải nộp phần 49% cho Công ty để trả cho bà Nguyễn Thị T là: 11.337.827đồng. Giữa bà T với Công ty chấm dứt hợp đồng với nhau ngày 27/11/2013.

Ngày 15/6/2014, tôi Đào Anh Đ với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn theo hợp đồng số 553/2014/HĐ-GK. Cụ thể: tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.500m², diện tích bờ lô 1.525m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 04b, tờ bản đồ số 12 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn giao khoán là 03 năm, sau đó có gia hạn hợp đồng đến năm 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng và việc gia hạn là gia hạn vào hợp đồng chính. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017)

và gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương trong 20 năm của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) mà Công ty đã thu của tôi luôn phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng. Tổng cộng là: 116.358.753,2đồng (*Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên sau khi xem xét lại hợp đồng thì tôi nhận khoán và ký hợp đồng với Công ty vào ngày 15/6/2014 theo hợp đồng số 553/2014/HĐ-GK. Diện tích nhận khoán là 1,05ha. Tuy nhiên tôi chỉ khởi kiện diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Và do mới ký hợp đồng vào năm 2014 nên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 115.338.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đồng và một phần thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong (từ năm 1998 đến năm 2013 và năm 2018) là 4.080.000đồng). Đối với số tiền còn lại 1.020.000đồng (*Một triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

Đối với hợp đồng số 553/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty với bà Nguyễn Thị T thì bà T chỉ khởi kiện diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư thì bà không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo nội dung khởi kiện, bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ 2011-2014) là: 37.266.322,8đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ 2011-2014) là: 10.416.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong 16 năm (từ năm 1998-2014) là 4.080.000đồng. Tổng cộng là: 51.762.322,8đồng (*Năm mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi hai phẩy tám đồng*). Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 50.997.322,8đồng (*Năm mươi triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm hai mươi hai phẩy tám đồng*). Đối với số tiền còn lại 765.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của bà cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2013) thì bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án

xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà. Ngoài ra bà T không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), trình bày: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với bà Nguyễn Thị T và với ông Đào Anh Đ có. Cụ thể:*

Vào ngày 25/8/2011, bà Nguyễn Thị T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 10.500m². Trên cơ sở đơn của bà T thì vào ngày 27/8/2011 giữa bà T với Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 553/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 553/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì bà T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.500m² (tương ứng với 1,050 ha), diện tích bờ lô 1.525m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 04b, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 51.834.381đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 30.913.581đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà T phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2012-2013, bà T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên đến ngày 12/11/2013, bà Nguyễn Thị T đã làm đơn xin chuyển lô cà phê khoán gọn; Ngày 21/11/2013, Tổng giám đốc Công ty đã chấp thuận đơn của bà T; Ngày 21/11/2013 Công ty đã ra thông báo số 27/TB-CT, về việc: “*Tổ chức đấu thầu trong nội bộ Công ty lô cà phê kinh doanh khoán gọn*” trước đây bà hợp đồng khoán gọn (lô số 4b tờ bản đồ số 12, diện tích 1,050ha trồng năm 1990 thuộc đội 17/3 quản lý). Ngày 26/11/2013 ông Đào Anh Đ làm đơn xin đấu thầu lô cà phê kinh doanh nêu trên; Ngày 27/11/2013 Công ty tổ chức đấu thầu công khai và ông Đào Anh Đ đã trúng thầu: với giá khởi điểm là: 23.138.424đồng; ông Đ phải nộp phần 49% cho Công ty để trả cho mẹ ông Đ là bà Nguyễn Thị T là: 11.337.827đồng. Ngày 27/11/2013, giữa ông Đ và bà T đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Công ty TNHH MTV cà phê T. Ngày 09/12/2013 Công ty đã ban hành quyết định số 24/13/QĐ-CTTNHH “*V/v: Giao diện tích cà phê hình thức khoán gọn*”. Kể từ khi nhận tiền của Công ty (ngày 27/11/2013) cho đến trước ngày khởi kiện giữa bà T và Công ty không nợ nần gì nhau, đồng thời bà cũng không có ý kiến gì đối với Công ty.

Ông Đào Anh Đ ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) theo hợp đồng số 553/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014. Cụ thể: ông Đ đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.500m² (tương ứng với 1,05ha), diện tích bờ lô 1.525m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 04b, tờ bản đồ số 12 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn giao khoán là 03 năm, có gia hạn hợp đồng đến năm 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng và việc gia hạn là gia hạn vào hợp đồng chính. Mức giao khoán hằng năm ông Đ phải

nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ 2017-2018, ông Đào Anh Đ đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ 2018-2019 và 2019-2020 ông Đào Anh Đ đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cả phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông Đào Anh Đ về việc buộc ông phải trả sản lượng cho Công ty. Nay ông Đào Anh Đ và bà Nguyễn Thị T khởi kiện Công ty với nội dung:

Ông Đào Anh Đ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng. Tổng cộng ông yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền là 116.385.753,2đồng (*Một trăm mười sáu triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)”. Tuy nhiên sau khi xem xét lại hợp đồng, do ông nhận khoán và ký hợp đồng với Công ty vào ngày 15/6/2014 theo hợp đồng số 553/2014/HĐ-GK. Diện tích nhận khoán là 1,05ha nhưng ông chỉ khởi kiện diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư thì ông không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Và ông Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Công ty phải trả đối với tổng số tiền 51.762.322,8đồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa. Ông đề nghị Tòa án: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ 2014-2017) là: 49.688.430,4đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ 2014-2017) là: 13.888.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ năm 2014-2018) là 1.020.000đồng. Tổng cộng là: 64.596.430,4đồng (*Sáu mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi phẩy bốn đồng*).

Đối với hợp đồng số 553/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty với bà Nguyễn Thị T thì bà T chỉ khởi kiện diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư thì bà không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà T cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ 2011-2014) là: 37.266.322,8đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 03 năm (từ 2011-2014) là: 10.416.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha trong 16 năm (từ năm 1998-2014) là 4.080.000đồng. Tổng cộng là: 51.762.322,8đồng (*Năm mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi hai phẩy tám đồng*).

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Anh Đ và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Bởi các lý do sau: Giữa ông Đào Anh Đ, bà Nguyễn Thị T

với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T thì Công ty đề nghị Tòa án dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005; điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự để xem xét đối với Hợp đồng số 553/2011 ngày 27/8/2011 của bà Nguyễn Thị T với Công ty. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Vì theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật dân sự 2005: *Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự là 2 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”*. Như vậy bà Nguyễn Thị T đã hết thời hiệu khởi kiện đã khá lâu (tính đến nay là hơn 5 năm).

Đối với ông Đào Anh Đ thì Công ty hoàn toàn không đồng ý đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Đào Anh Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T tranh luận:

- Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2017) là 1.020.000đồng (*Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng*);

- Bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2013) là 765.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: do Công ty thừa nhận có thu tiền khấu hao kênh mương của người nhận khoán từ năm 2011-2017, việc Công ty thừa nhận được thể hiện theo Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T nên UBND tỉnh Đắk Lắk đã có Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T và Công ty có Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu “...Công ty thanh toán

khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)..”. Trong danh sách Công ty thu có thu của bà T từ năm 2011 đến năm 2013, bình quân mỗi năm là 267.750đồng/năm/1,05ha. Tổng thu của bà là 803.250đồng nhưng bà chỉ yêu cầu tính cho diện tích 01ha nên số tiền là 765.000đồng. Và bà T đề nghị Tòa án căn cứ Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005 để xem xét tính lại thời hiệu khởi kiện và không áp dụng Điều 427 của Bộ luật dân sự 2005 trong trường hợp của bà. Đối với ông Đ thì Công ty thu từ năm 2014-2017, bình quân mỗi năm là 267.750đồng/năm/1,05ha theo danh sách của Công ty.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 162, 388, 390, 392, 409, 412, 414, Điều 424, 427, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Anh Đ:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2017) với số tiền là 1.020.000đồng (*Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng*);

1.2 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ đối với tổng số tiền là 115.338.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Đào Anh Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2013) là 765.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với tổng số tiền 50.997.322,8đồng (*Năm mươi triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm hai mươi hai phẩy tám đồng*). Bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Anh Đ và yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự tham gia của đương sự tại phiên tòa: Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

- Về thời hiệu khởi kiện: Phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để xem xét giải quyết đối với hợp đồng khoán gọn vườn cà phê giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty theo hợp đồng số 553/2011/HĐ-GK ngày 27 tháng 8 năm 2011. Tuy nhiên, ngày 11-4-2019 UBND tỉnh Đắk Lắk có Công văn số 2832/UBND-KT về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T và ngày 24/4/2019 Công ty TNHH MTV cà phê T có Thông báo số 72/TB-Cty. Bà T đề nghị Tòa án áp dụng Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005 để xem xét cho bà. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005 để xem xét.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Anh Đ đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp và được các đương sự thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 15 tháng 6 năm 2014, ông Đào Anh Đ với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 553/2014/HĐ-GK.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông Đ đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này với bị đơn. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của ông Đào Anh Đ với Công ty thì: Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Đào Anh Đ khai: Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần

51% của Công ty từ ông mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu theo Bảng phương án khoán. Từ năm 2014-2017, Công ty đã thu của ông là: $1,05\text{ha} \times 255.000\text{đồng/ha} = 1.071.000\text{đồng}$ (bình quân mỗi năm là $267.750\text{đồng/năm}/1,05\text{ha}$). Tuy nhiên đơn khởi kiện ông yêu cầu tính diện tích 01ha nên số tiền đã thu là 1.020.000đồng.

Bị đơn khai: từ năm 2014-2017 Công ty có thu tiền khấu hao kênh mương của ông Đ phần 51% của Công ty từ ông, mỗi năm thu là 267.750đồng/năm. Và 04 năm (từ năm 2014-2017) là 1.071.000đồng. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông là đúng theo hợp đồng tại điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của các hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn. Quá trình làm việc, Công ty có cung cấp Bảng danh sách Công ty thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương phần 51% đã thu của các chủ hộ tưới mương được lập ngày 30/1/2019 và ngày 03/11/2020 (thời gian thu từ năm 2011-2017) cho Tòa án. Công ty chỉ trả là: Căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T với nội dung: “...*Thực hiện phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Trong quá trình thực hiện phương án Công ty đã thu nhằm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhằm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đồng/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đồng/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tổng số tiền đã thu: 2.778.638.151đồng. Số tiền thu được Công ty hoạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng năm từ năm 2011 đến năm 2017.*

Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhằm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhằm là 255.000đồng/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988đồng.”; Căn cứ vào Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T thì thấy: Tại Công văn có nêu “...*Đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH MTV cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017, số tiền 1.266.248.988đồng...*”; Và Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu “...*Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)..*”. Phiếu chi đề ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Công ty. Ngày 06 tháng 5 năm 2019, Công ty đã tiến hành chi trả cho ông thông qua đội trưởng đội sản xuất 17/3 nhưng ông chưa nhận. Và ngày 07 tháng 11 năm 2020 Công ty tiếp tục chi trả cho ông nhưng ông vẫn không nhận.

Sau đó, Công ty có cung cấp chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25-02-2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC

ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc trả lại số tiền 1.266.248.988 đồng khấu hao kênh mương là do tại thời điểm đó cán bộ tham mưu hạn chế về năng lực nên đã sai sót trong tham mưu. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn nên Công ty không chấp nhận tiếp tục chi trả tiền khấu hao kênh mương như danh sách đã cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu chứng cứ được thu thập, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà ông Đ đã ký với Công ty thì cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của ông gửi Công ty. Nội dung giao khoán được thể hiện tại Điều 1 của hợp đồng đó là: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Quyền và nghĩa vụ của bên giao khoán và bên nhận khoán được thể hiện tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng. Đồng thời tại trang 9, 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: *“Chi phí tưới nước là 6.661.186 đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 3.397.205 đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 3.263.981 đồng/ha/năm; Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000 đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000 đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000 đồng/ha/năm”*. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao kênh mương được Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 409 của Bộ luật dân sự 2005 có nêu:

“1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế”.

Như vậy việc Công ty cho rằng, Công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương của ông là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2

Điều 3 của các hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn, là không có cơ sở. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T còn cung cấp cho Tòa án Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của ông Đào Anh Đ.

Căn cứ lời thừa nhận của đương sự và căn cứ vào các Điều 388, 390, 409, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ.

* Quá trình làm việc và tại phiên tòa, ông Đào Anh Đ rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.338.753,2đồng. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà ông đã rút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ đối với tổng số tiền 115.338.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Ông Đào Anh Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T đối với Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ thì thấy:

Ngày 27/8/2011, giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn số 553/2011/HĐ-GK với nhau. Cụ thể: Bà T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 10.500m² (tương ứng với 1,05ha), diện tích bờ lô 1.525 m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 04b, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên, đến ngày 12/11/2013 thì bà Nguyễn Thị T đã làm đơn xin chuyển lô cà phê khoán gọn; Ngày 21/11/2013 Tổng giám đốc Công ty đã chấp thuận đơn của bà T; Ngày 21/11/2013 Công ty đã ra thông báo số 27/TB-CT, về việc: “*Tổ chức đấu thầu trong nội bộ Công ty lô cà phê kinh doanh khoán gọn*”. Ngày 26/11/2013 ông Đào Anh Đ làm đơn xin đấu thầu lô cà phê kinh doanh nêu trên; Ngày 27/11/2013 Công ty tổ chức đấu thầu công khai và ông Đào Anh Đ đã trúng thầu với giá khởi điểm là 23.138.424đồng; ông Đ phải nộp phân 49% cho Công ty để trả cho bà Nguyễn Thị T là 11.337.827đồng. Ngày 27/11/2013 giữa ông Đ và bà T đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Công ty TNHH MTV cà phê T. Ngày 09/12/2013 Công ty đã ban hành quyết định số 24/13/QĐ-CTTNHH “V/v: *Giao diện tích cà phê hình thức khoán gọn*” cho ông Đào Anh Đ. Kể từ khi nhận tiền của Công ty (ngày 27/11/2013) cho đến trước ngày khởi kiện giữa bà T không có ý kiến gì đối với Công ty.

Tuy nhiên, từ năm 2011-2013 Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ bà và việc thu này đã được Công ty thừa nhận thể hiện theo Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T và Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T. Tại Thông báo có nêu “...*Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)*..”. Trong danh sách Công ty thu có thu của bà và thu từ năm 2011 đến năm 2013, bình quân mỗi năm là 267.750đồng/năm/1,05ha. Tổng thu là 803.250đồng, tuy nhiên bà chỉ khởi kiện diện tích 01ha nên số tiền là 765.000đồng nên bà khởi kiện Công ty đến Tòa án. Và tại phiên tòa, bà đề nghị Tòa án căn cứ Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005 để tính lại thời hiệu khởi kiện của bà.

Quá trình làm việc, bị đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu để xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của bà. Căn cứ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 424 của Bộ luật dân sự 2005, Hội đồng xét xử thấy hợp đồng khoán gọn số 553/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T đã hoàn thành, đã chấm dứt từ ngày 27/11/2013. Và tại Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm*”. Căn cứ vào Điều luật viện dẫn nêu trên thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng số 553/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH MTV cà phê T là không còn.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 12/02/2019 Công ty TNHH MTV cà phê T có Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH gửi UBND tỉnh Đắk Lắk nên ngày 11 tháng 4 năm 2019 UBND tỉnh Đắk Lắk đã có Công văn số 2832/UBND-KT về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T; Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Phiếu chi đề ngày 06/5/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T. Trong danh sách Công ty thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty, Công ty có thu của bà và thời gian thu từ năm 2011 đến năm 2013, bình quân mỗi năm là 267.750đồng/năm/1,05ha nên tổng thu là 803.250đồng. Bà T chỉ khởi kiện cho diện tích 01ha nên số tiền là 765.000đồng và bà đề nghị Tòa án căn cứ Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005 để tính lại thời hiệu khởi kiện của bà. Như vậy, mặc dù thời hiệu khởi kiện của Hợp đồng số 553/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa bà T với Công ty không còn nhưng căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T; Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Phiếu chi đề ngày 06/5/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T nên Hội đồng xét xử cần căn cứ vào Điều 162 của Bộ luật dân sự năm 2005 để áp dụng tính lại thời hiệu khởi kiện của bà T đối với Công ty để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Và không chấp nhận lời trình bày của bị đơn về việc đề

ngợi Tòa án áp dụng Điều 424, 427 của Bộ luật dân sự 2005 để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T do hết thời hiệu khởi kiện.

Tại Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005 quy định:

1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2013) là 765.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

* Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà đối với tổng số tiền 50.997.322,8đồng. Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Xét thấy, việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, các Điều 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 50.997.322,8đồng (*Năm mươi triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm hai mươi hai phẩy tám đồng*). Bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Anh Đ và một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Nguyễn Thị T nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm [theo mức thấp nhất của tranh chấp về dân sự có giá ngạch từ 6.000.000 đồng trở xuống (1.020.000đồng + 765.000đồng = 1.785.000đồng)].

- Hoàn trả cho ông Đào Anh Đ số tiền 2.908.000đồng (*Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng*) án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai số AA/2019/0015975 ngày 24/8/2020.

- Căn cứ vào Chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị T thì bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959, bà đã trên 60 tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không đề cập để giải quyết.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 162, 388, 390, 392, 409, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Anh Đ:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2017) với số tiền là 1.020.000đồng (*Một triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng*);

1.2 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Anh Đ đối với tổng số tiền là 115.338.753,2đồng (*Một trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Ông Đào Anh Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2013) là 765.000đồng (*Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với tổng số tiền 50.997.322,8đồng (*Năm mươi triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm hai mươi hai phẩy tám đồng*). Bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm [theo mức thấp nhất của tranh chấp về dân sự có giá ngạch từ 6.000.000 đồng trở xuống (1.020.000đồng + 765.000đồng = 1.785.000đồng)].

- Hoàn trả cho ông Đào Anh Đ số tiền 2.908.000đồng (*Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai số AA/2019/0015975 ngày 24/8/2020.

- Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không đề cập để giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh